



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018: 100.000.000.000 đồng

Các Công ty con được hợp nhất: Công ty CP Điện Bắc Nà;
Công ty CP Ehula.

Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0269.3875243
- Fax: (84) 0269.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụ;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tuyền | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
Miễn nhiệm ngày 13/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Thanh Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Bà Đặng Ngọc Nhung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Hoàn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Văn Phúc | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Trần Thái Bình | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 903/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được lập ngày 10/08/2018 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		413.387.418.384	255.903.448.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	146.166.028.957	74.039.613.744
1. Tiền	111		2.166.028.957	2.039.613.744
2. Các khoản tương đương tiền	112		144.000.000.000	72.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.165.385.600	16.463.504.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(127.910.952)	(129.792.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	16.100.000.000	16.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.932.081.403	128.367.246.616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	200.210.979.637	180.444.932.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	32.171.657.468	6.785.638.234
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	15.849.427.824	15.211.611.735
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(75.299.983.526)	(74.074.935.496)
IV. Hàng tồn kho	140	11	72.787.037.876	33.763.845.040
1. Hàng tồn kho	141		72.787.037.876	33.763.845.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.336.884.548	3.269.239.378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	938.095.321	968.905.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.387.221.918	2.277.513.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	11.567.309	22.820.363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		521.213.406.819	523.080.377.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	53.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		400.475.989.259	405.505.997.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	400.475.989.259	405.505.997.057
- Nguyên giá	222		487.946.280.701	486.703.356.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.470.291.442)	(81.197.359.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		32.077.234.247	25.501.710.991
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	32.077.234.247	25.501.710.991
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		67.275.522.507	70.498.142.119
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	47.051.522.507	50.274.142.119
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	20.224.000.000	20.224.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.331.660.806	21.574.527.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	20.360.833.499	20.590.450.836
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	970.827.307	984.076.469
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		934.600.825.203	778.983.826.250

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. Nợ phải trả	300		477.992.059.693	403.799.896.022
I. Nợ ngắn hạn	310		249.581.949.715	164.889.786.044
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	49.182.156.135	42.129.860.153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	78.125.116.848	15.632.344.353
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	2.449.919.746	6.139.552.176
4. Phải trả người lao động	314		18.894.035.655	24.214.800.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	318.981.450	4.319.217.790
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	17.285.523.400	9.903.793.106
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	78.509.856.193	60.127.225.737
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.816.360.288	2.422.992.560
II. Nợ dài hạn	330		228.410.109.978	238.910.109.978
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	228.410.109.978	238.910.109.978
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		456.608.765.510	375.183.930.228
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	456.608.765.510	375.183.930.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	100.000.000.000	59.903.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	59.903.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	63.153.467.265	43.125.212.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	173.473.103.461	138.911.721.351
4. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	22	42.401.696.829	59.264.948.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.587.898.154	10.659.851.161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.813.798.675	48.605.097.567
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		77.580.497.955	73.978.557.884
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		934.600.825.203	778.983.826.250



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	129.556.870.408	136.440.124.070
2. Các khoản giảm trừ	02		3.455.824	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		129.553.414.584	136.440.124.070
4. Giá vốn hàng bán	11	24	91.813.579.742	101.101.727.324
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		37.739.834.842	35.338.396.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	18.361.817.234	10.685.399.225
7. Chi phí tài chính	22	26	14.170.673.414	16.211.622.291
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.172.534.967	16.202.212.975
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		(3.222.619.612)	1.502.649.144
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.200.758.768	11.301.379.345
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.507.600.282	20.013.443.479
12. Thu nhập khác	31	28	1.797.340.665	3.046.390.688
13. Chi phí khác	32	29	7.418.687	111.847.738
14. Lợi nhuận khác	40		1.789.921.978	2.934.542.950
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.297.522.260	22.947.986.429
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	576.562.816	1.376.649.760
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	13.249.161	(349.095.323)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.707.710.283	21.920.431.992
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		24.813.798.675	18.874.558.639
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.893.911.608	3.045.873.353
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.551	2.980
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	3.551	2.980



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tông Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.297.522.260	22.947.986.429
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	13	11.650.981.177	10.779.646.159
- Các khoản dự phòng	03		1.223.166.430	2.377.239.412
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.047	(2.823.716)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(16.926.401.484)	(12.377.977.161)
- Chi phí lãi vay	06	26	14.172.534.967	16.202.212.975
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		42.417.823.397	39.926.284.098
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47.941.337.700)	53.448.727.407
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39.023.192.836)	8.639.663.922
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		62.240.364.952	(9.718.186.514)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		260.427.050	68.339.292
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,26,20	(14.905.286.153)	(16.739.498.463)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(3.168.011.095)	(3.994.774.339)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(606.632.272)	(239.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(725.844.657)	71.391.355.403
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	13,14	(14.335.488.711)	(29.539.027.817)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	28	2.926.195.938	945.345.455
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		300.000.000	5.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20.460.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	18.361.817.234	10.685.399.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.252.524.461	(33.368.283.137)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		64.124.765.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	119.291.231.443	15.679.709.935
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(111.408.600.987)	(60.611.725.782)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.407.640.000)	(4.992.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65.599.755.456	(49.924.015.847)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		72.126.435.260	(11.900.943.581)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	74.039.613.744	84.725.958.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(20.047)	2.823.716
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	146.166.028.957	72.827.838.621



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liền, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 139.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,02%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,02%.

Công ty Cổ phần Ehula

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nưa, Huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018: 66.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,48% (tương ứng vốn thực góp).
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,48%.

Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với một số tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	1,5 – 20
Phương tiện vận tải	3 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

• Doanh thu hợp đồng xây dựng

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

• Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành theo Quyết định số 5106/QĐ- BCT ngày 30/12/2016

• Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất hiện hành là 20%. Riêng tại Công ty mẹ và Công ty con được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:
 - ✓ Tại Công ty mẹ: Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).
 - ✓ Tại Công ty CP Điện Bắc Nà: Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Nà (Nhà máy Thủy điện Bắc Nà) được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu, có thu nhập chịu thuế và bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	470.248.453	1.413.965.275
Tiền gửi ngân hàng	1.695.780.504	625.648.469
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	144.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	146.166.028.957	74.039.613.744

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	65.385.600	127.910.952	193.296.552	68.208.000	129.792.552
Cộng	193.296.552	65.385.600	127.910.952	193.296.552	68.208.000	129.792.552

Chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	16.100.000.000	16.100.000.000	16.400.000.000	16.400.000.000
Cộng	16.100.000.000	16.100.000.000	16.400.000.000	16.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư vào công ty liên kết

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2018		01/01/2018	
			Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	33,76%	2.498.000	47.051.522.507	47.051.522.507	50.274.142.119	50.274.142.119
Cộng			47.051.522.507	47.051.522.507	50.274.142.119	50.274.142.119

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2018		01/01/2018	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Anzen (i)	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (ii)	0,1%	22.400	224.000.000	-	224.000.000	-
Cộng			20.224.000.000	-	20.224.000.000	0

(i) Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty CP Đầu tư Anzen có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc. Cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Sông Đà 5	19.599.715.924	19.599.715.924
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	9.423.283.301	8.356.817.949
Các đối tượng khác	106.990.210.010	88.290.627.868
Cộng	200.210.979.637	180.444.932.143

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
CTCP TV & XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	6.943.709.220	739.949.220
Công ty CP Hà Đô 1	11.958.576.245	-
Các đối tượng khác	13.269.372.003	6.045.689.014
Cộng	32.171.657.468	6.785.638.234

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	15.447.314.294	-	14.662.466.587	-
Ký cược, ký quỹ	129.000.000	-	176.449.606	-
Phải thu người lao động	97.153.425	-	157.000.000	-
Lãi dự thu	171.475.342	-	171.475.342	-
Phải thu khác	4.484.763	-	44.220.200	-
Cộng	15.849.427.824	-	15.211.611.735	-

b. Dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	53.000.000	-	-	-
Cộng	53.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	61.174.330.936	62.125.824.732
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	10.978.127.211	3.389.529.479
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.147.525.379	8.522.644.627
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	36.936.658
Cộng	75.299.983.526	74.074.935.496

11. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	5.441.982.370	-
Chi phí SX, KD dở dang	72.787.037.876	-	28.321.862.670	-
Cộng	72.787.037.876	-	33.763.845.040	-

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2018.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	648.585.311	671.651.941
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	233.691.073	272.336.426
Tiền thuê đất xây dựng lán trại tại các công trình	25.916.666	24.916.667
Tiền thuê văn phòng	29.902.271	-
Cộng	938.095.321	968.905.034

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.887.468.216	8.010.414.644
Tiền thuê văn phòng	55.000.000	88.000.000
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (**)	12.418.365.283	12.418.365.283
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	73.670.909
Cộng	20.360.833.499	20.590.450.836

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(**) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Thủy điện Bắc Nà. Khoản chi phí này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Chênh lệch còn lại (nếu có) thì Công ty sẽ thực hiện phân bổ theo thời gian thuê đất. Hiện nay Công ty đang làm thủ tục với các Cơ quan chức năng để xác định mức được trừ vào tiền thuê đất.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	271.380.763.417	194.923.931.340	20.082.371.978	316.290.077	486.703.356.812
Mua sắm trong kỳ	-	7.759.965.455	-	-	7.759.965.455
Thanh lý, nhượng bán	-	6.358.832.216	-	158.209.350	6.517.041.566
Số cuối kỳ	271.380.763.417	196.325.064.579	20.082.371.978	158.080.727	487.946.280.701
Khấu hao					
Số đầu kỳ	10.855.230.536	50.904.845.208	19.120.993.934	316.290.077	81.197.359.755
Khấu hao trong kỳ	5.427.615.268	5.980.543.183	242.822.726	-	11.650.981.177
Thanh lý, nhượng bán	-	5.219.840.140	-	158.209.350	5.378.049.490
Số cuối kỳ	16.282.845.804	51.665.548.251	19.363.816.660	158.080.727	87.470.291.442
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	260.525.532.881	144.019.086.132	961.378.044	-	405.505.997.057
Số cuối kỳ	255.097.917.613	144.659.516.328	718.555.318	-	400.475.989.259

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 395.431.348.760 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 48.884.452.820 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Công trình Thủy điện Bắc Nà 1	1.811.078.348	1.667.028.510
Công trình Thủy điện Nậm Bùm 1	24.841.450.390	18.409.976.972
Công trình Thủy điện Nậm Bùm 2	5.424.705.509	5.424.705.509
Cộng	32.077.234.247	25.501.710.991

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của Công trình Nhà máy Thủy điện Bắc Nà	904.710.571	923.959.733
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của Công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Bùm 1	66.116.736	60.116.736
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	970.827.307	984.076.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Việt Group	8.577.696.722	8.577.696.722
Công ty CP Thép Việt Trung	5.296.161.341	-
Công ty TNHH XD - Cầu đường Văn Long	8.070.934.000	-
Các đối tượng khác	27.237.364.072	33.552.163.431
Cộng	49.182.156.135	42.129.860.153

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	52.347.808.973	-
Công ty TNHH Tự động hóa & GPKT Viên Chăn	5.779.181.283	5.910.874.304
Công ty CP ĐT và PT điện Đại Hải	9.135.622.978	-
Các đối tượng khác	10.862.503.614	9.721.470.049
Cộng	78.125.116.848	15.632.344.353

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.482.688.021	13.678.751.647	12.468.762.297	-	1.143.562.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.168.011.095	576.562.816	3.168.011.095	-	576.562.816
Thuế thu nhập cá nhân	22.783.071	19.627.169	222.062.033	350.957.812	11.530.017	159.776.002
Thuế tài nguyên	-	260.497.645	1.353.520.157	1.454.312.813	-	361.290.301
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí và lệ phí	37.292	208.728.246	-	-	37.292	208.728.246
Cộng	22.820.363	6.139.552.176	15.840.896.653	17.452.044.017	11.567.309	2.449.919.746

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay	23.031.331	737.622.790
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	295.950.119	3.581.595.000
Cộng	318.981.450	4.319.217.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	655.855.133	461.172.283
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	430.121.436	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.051.760.000	51.760.000
Phải trả khác	11.147.786.831	9.390.860.823
- Nhận ủy thác đầu tư	7.480.000.000	5.650.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	139.212.997	295.265.681
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	922.600.212	940.759.939
- Các khoản phải trả khác	1.620.402.852	1.519.264.433
Cộng	17.285.523.400	9.903.793.106

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	39.127.225.737	119.291.231.443	101.408.600.987	57.009.856.193
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	11.677.225.737	64.571.231.443	48.568.600.987	27.679.856.193
- Ngân hàng Công thương Việt Nam CN Đăk Lăk	12.900.000.000	46.720.000.000	46.940.000.000	12.680.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên	14.550.000.000	8.000.000.000	5.900.000.000	16.650.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	21.000.000.000	10.500.000.000	10.000.000.000	21.500.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân	21.000.000.000	10.500.000.000	10.000.000.000	21.500.000.000
Cộng	60.127.225.737	129.791.231.443	111.408.600.987	78.509.856.193

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	259.910.109.978		10.000.000.000	249.910.109.978
Cộng	259.910.109.978	-	10.000.000.000	249.910.109.978
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	21.000.000.000			21.500.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	238.910.109.978			228.410.109.978

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng vay số 01/2014/1513776/HĐTĐ ngày 09/10/2014 với thời hạn vay: 12 năm và thời gian ân hạn: 3 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Bắc Nà tại Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai. Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	49.920.000.000	43.125.212.265	119.764.422.258	46.150.783.246
Tăng trong kỳ	9.983.490.000	-	19.147.299.093	-
Giảm do hợp nhất				(368.142.992)
Lợi nhuận tăng trong kỳ				48.605.097.567
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	35.122.789.093
Số dư tại 31/12/2017	59.903.490.000	43.125.212.265	138.911.721.351	59.264.948.728
Số dư tại 01/01/2018	59.903.490.000	43.125.212.265	138.911.721.351	59.264.948.728
Tăng trong kỳ	40.096.510.000	20.028.255.000	34.625.878.448	-
Giảm do hợp nhất	-	-	(64.496.338)	(452.125)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	24.813.798.675
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	41.676.598.448
Số dư tại 30/06/2018	100.000.000.000	63.153.467.265	173.473.103.461	42.401.696.829

Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 370/NQ-S55-ĐHBT17 ngày 05/09/2017 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ như sau:

- Tỷ lệ phát hành: 67%, tương ứng tỷ lệ : 1:0,67, mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 1 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông sẽ được 1 quyền, 100 quyền được mua 67 cổ phiếu phát hành thêm;
- Giá phát hành: 15.000 đồng/cổ phiếu.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành các thủ tục tăng vốn. Đến ngày 17/05/2018, Công ty đã phát hành thành công 4.009.651 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Công văn số 3134/UBCK-QLCB về việc xác nhận kết quả phát hành của S55.

Ngày 7/06/2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đăng ký thay đổi lần 4 về việc đăng ký bổ sung 4.009.651 cổ phiếu đã phát hành nêu trên của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ngày 03/07/2018, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Thông báo về ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung này là ngày 10/07/2018.

b. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	5.990.349
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	59.264.948.728	46.150.783.246
Giảm do hợp nhất	(452.126)	(368.142.992)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.813.798.675	48.605.097.567
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	41.676.598.448	35.122.789.093
- Trích quỹ đầu tư phát triển	34.625.878.448	19.147.299.093
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.050.720.000	1.000.000.000
- Trả cổ tức	5.000.000.000	14.975.490.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	42.401.696.829	59.264.948.728

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13/4/2018.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 170/NQ-S55-ĐH18 ngày 13/04/2018 Công ty trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 5% vốn điều lệ (vốn điều lệ mới), Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức vào ngày 29/06/2018, thời gian thực hiện: 12/07/2018.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu xây lắp	85.878.840.145	103.319.001.245
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.927.944.025	1.912.959.961
Doanh thu bán điện	38.750.086.238	31.208.162.864
Cộng	129.556.870.408	136.440.124.070

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn xây lắp	75.991.419.519	89.572.927.844
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.699.542.622	1.902.820.623
Giá vốn bán điện	11.122.617.601	9.625.978.857
Cộng	91.813.579.742	101.101.727.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.953.313.234	4.688.599.225
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.408.504.000	5.996.800.000
Cộng	18.361.817.234	10.685.399.225

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	14.172.534.967	16.202.212.975
Lỗi chênh lệch tỷ giá	20.047	2.823.716
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.881.600)	6.585.600
Cộng	14.170.673.414	16.211.622.291

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	256.301.268	527.357.835
Chi phí nhân viên	4.056.084.517	3.958.047.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.632.763.859	1.392.113.603
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.225.048.030	4.749.010.714
Các khoản khác	1.030.561.094	674.849.366
Cộng	8.200.758.768	11.301.379.345

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.787.203.862	189.928.792
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	2.378.356.902
Thu tiền đền bù của Công ty bảo hiểm	-	446.022.727
Các khoản thu nhập khác	10.136.803	32.082.267
Cộng	1.797.340.665	3.046.390.688

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	7.291.788	51.053.529
Chi phí khác	126.899	60.794.209
Cộng	7.418.687	111.847.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.297.522.260	22.947.986.429
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(13.226.957.312)	(3.862.917.544)
Điều chỉnh tăng	3.374.038.299	3.819.660.141
- Các khoản phạt, truy thu thuế	7.291.788	51.051.987
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	84.000.000	84.000.000
- Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	126.899	10.526.389
- Lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	3.222.619.612	
- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	60.000.000	3.674.081.765
Điều chỉnh giảm	16.600.995.611	7.682.577.685
- Cổ tức lợi nhuận được chia	16.408.504.000	5.996.800.000
- Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	192.491.611	183.128.541
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	-	1.502.649.144
Tổng thu nhập chịu thuế	19.070.564.948	19.085.068.885
- Thu nhập từ hoạt động SXKD được ưu đãi	18.491.841.936	18.608.691.110
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi	578.723.012	476.377.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.964.928.796	1.956.144.666
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	1.849.184.194	1.860.869.111
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	115.744.602	95.275.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.388.365.980	623.410.000
- Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Bắc Nà	1.388.365.980	623.410.000
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	576.562.816	1.376.649.760
Trong đó:		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	576.562.816	1.332.734.666
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	-	43.915.094

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.249.161	(349.095.323)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.249.161	(349.095.323)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	24.813.798.675	18.874.558.639
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.025.360.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (*)	-	1.025.360.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.813.798.675	17.849.198.639
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.987.224	5.990.349
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.551	2.980

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2018 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông. Điều chỉnh giảm (1.025.360.000 đồng) khi tính lại chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” 6 tháng đầu năm 2017 được xác định bằng ½ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 (2.050.720.000 đồng) theo các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.691.778.046	43.098.641.224
Chi phí nhân công	36.788.700.788	37.457.162.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.843.472.788	10.779.646.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.011.897.315	5.992.600.187
Chi phí khác bằng tiền	1.030.561.094	619.819.700
Cộng	142.366.410.031	97.947.869.823

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực k/doanh	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất & KD điện		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bộ phận	85.875.384.321	103.319.001.245	38.750.086.238	31.208.162.864	4.927.944.025	1.912.959.961	129.553.414.584	136.440.124.070
Giá vốn bộ phận	75.991.419.519	89.572.927.844	11.122.617.601	9.625.978.857	4.699.542.622	1.902.820.623	91.813.579.742	101.101.727.324
Lãi gộp từ hoạt động kinh	9.883.964.802	13.746.073.401	27.627.468.637	21.582.184.007	228.401.403	10.139.338	37.739.834.842	35.338.396.746
Tài sản bộ phận	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
- Tài sản ngắn hạn	432.111.254.647	304.978.571.293	502.489.570.556	474.005.254.957	-	-	934.600.825.203	778.983.826.250
- Tài sản dài hạn	351.938.179.393	225.588.127.169	61.449.238.991	30.315.321.609	-	-	413.387.418.384	255.903.448.778
	80.173.075.254	79.390.444.124	441.040.331.565	443.689.933.348	-	-	521.213.406.819	523.080.377.472
Nợ phải trả bộ phận	208.781.763.121	111.176.500.166	269.210.296.572	292.623.395.856	-	-	477.992.059.693	403.799.896.022
- Nợ ngắn hạn	208.781.763.121	111.176.500.166	40.800.186.594	53.713.285.878	-	-	249.581.949.715	164.889.786.044
- Nợ dài hạn	-	-	228.410.109.978	238.910.109.978	-	-	228.410.109.978	238.910.109.978
Khấu hao TSCĐ	2.632.018.658	2.855.964.902	9.018.962.519	7.923.681.257	-	-	11.650.981.177	10.779.646.159
Mua sắm TSCĐ	7.759.965.455	-	-	29.539.027.817	-	-	7.759.965.455	29.539.027.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất. Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm điện năng nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Đối với lĩnh vực xây dựng cơ bản, khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Công ty lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Đối với sản xuất điện năng, khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty điện lực miền Bắc. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở lĩnh vực này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	49.182.156.135	-	49.182.156.135
Chi phí phải trả	318.981.450	-	318.981.450
Vay và nợ thuê tài chính	78.509.856.193	228.410.109.978	306.919.966.171
Phải trả khác	16.060.333.834	-	16.060.333.834
Cộng	144.071.327.612	228.410.109.978	372.481.437.590

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	42.129.860.153	-	42.129.860.153
Chi phí phải trả	4.319.217.790	-	4.319.217.790
Vay và nợ thuê tài chính	60.127.225.737	238.910.109.978	299.037.335.715
Phải trả khác	9.147.355.142	-	9.147.355.142
Cộng	115.723.658.822	238.910.109.978	354.633.768.800

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.166.028.957	-	146.166.028.957
Đầu tư tài chính	65.385.600	20.224.000.000	20.289.385.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.100.000.000	-	16.100.000.000
Phải thu khách hàng	124.910.996.111	-	124.910.996.111
Phải thu khác	402.113.530	53.000.000	455.113.530
Cộng	287.644.524.198	20.277.000.000	307.921.524.198

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.039.613.744	-	74.039.613.744
Đầu tư tài chính	63.504.000	20.224.000.000	20.287.504.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.400.000.000	-	16.400.000.000
Phải thu khách hàng	106.369.996.647	-	106.369.996.647
Phải thu khác	549.145.148	-	549.145.148
Cộng	197.422.259.539	20.224.000.000	217.646.259.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Thông tin về các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị	336.000.000	336.000.000
Tiền lương Ban Giám đốc	607.964.164	652.567.803

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

